

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHO QUAN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 24/06/2022

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp việc nuôi
con, chia tài sản chung khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHO QUAN - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phiếu.

Ông Bùi Khắc Thái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đào Sỹ Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 24/06/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện Nho Quan mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 222/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/11/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25/05/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N xây dựng gia đình với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống tại thôn Thanh Quyết, xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Quá trình chung sống, vợ chồng chị

sống hạnh phúc được khoảng 03 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do chị và anh N không hợp nhau về mọi mặt, vợ chồng thường xảy ra va chạm, cãi nhau, đánh nhau, mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm, mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Đến tháng 06/2021, vợ chồng chị tiếp tục va chạm dẫn đến vợ chồng chị phải sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Chị Nguyễn Thị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 21/12/2009; Nguyễn Tiến M, sinh ngày 05/05/2013; Nguyễn Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 02/12/2018. Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi 03 con chung; anh N phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung cho chị H mỗi tháng 3.000.000đồng/03 con chung cho đến khi con chung của anh chị thành niên, tự lập được cuộc sống.

Về tài sản, công nợ chung, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N có các tài sản sau:

Quyền sử dụng diện tích đất 720m² (Trong đó đất ở 360m², đất vườn 360m²) tại tờ bản đồ số 05, thửa 919 xã Gia Sơn, mang tên anh Nguyễn Văn N và Quyền sử dụng đất 660m² (Đất vườn 313) trong đó: tại thửa 920, tờ bản đồ số 5 là 360m²; thửa 975 tờ bản đồ số 5 là 300m² mang tên anh Nguyễn Văn N tại xã Gia Sơn, huyện Nho Quan (là tài sản bố mẹ anh N mua cho anh N trước khi vợ chồng chị kết hôn). Trường hợp theo quy định của pháp luật diện tích hai thửa đất trên là tài sản riêng của anh N thì chị H không đề nghị chia, nếu là tài sản chung thì chị H đề nghị chia theo pháp luật.

Một nhà mái bằng diện tích 85m² xây dựng năm 2017; một nhà lợp ngói Proxi măng diện tích 50m²; một chuồng lợn lợp ngói Proxi măng xây năm 2009; một bể nước mưa xây năm 2015 khoảng 15m³.

Tài sản nội thất trong nhà gồm: Một máy giặt, một tủ lạnh, một bộ bàn ghế gỗ, một bình nóng lạnh. Đối với 01 xe máy W@ BKS 17N7 – 2235, chị và anh N mua nhưng không có hợp đồng mua bán chưa sang tên đổi chủ, chị H không đề nghị Tòa giải quyết chia.

Về công nợ chung của vợ chồng chị: Khi làm đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị H có yêu cầu chia công nợ chung của vợ chồng, quá trình giải quyết vụ án chị H đã rút yêu cầu khởi kiện chia công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị Nguyễn Thị H đã về ở cùng nhà mẹ đẻ, khi ly hôn chị không đề nghị được lưu cư tại nhà ở do chị và anh N xây dựng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày.

Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H xây dựng gia đình với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Hôn nhân là do anh, chị tự nguyện, cùng nhau xây dựng hạnh phúc. Sau khi cưới vợ chồng anh sống hạnh phúc với nhau khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn như chị H trình bày, anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được, anh cũng nhất trí ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H có 03 con chung như chị H trình bày. Khi ly hôn, anh N đề nghị xin được trực tiếp nuôi một con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Ánh; chị H trực tiếp nuôi hai cháu Nguyễn Tiến Minh, Nguyễn Ngọc Tuệ Nhi và anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi một cháu (cháu Tuệ Nhi) cho chị H mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu Tuệ Nhi thành niên, tự lập được cuộc sống.

Về tài sản chung:

Anh Nguyễn Văn N xác định, vợ chồng anh có các tài sản chung gồm: Một nhà ở, công trình trên đất, tài sản nội thất như chị Nguyễn Thị H trình bày và Tòa án đã định giá. Đối với 01 xe máy W@ BKS 17N7 – 2235, anh và chị H mua nhưng không có hợp đồng mua bán, chưa sang tên đổi chủ, anh N nhất trí với ý kiến chị H, anh cũng không đề nghị Tòa giải quyết chia.

Riêng Quyền sử dụng diện tích đất 720m² (Trong đó đất ở 360m², đất vườn 360m²) tại tờ bản đồ số 05, thửa 919 xã Gia Sơn, mang tên anh Nguyễn Văn N và Quyền sử dụng đất 660m² (Đất vườn 313) trong đó: tại thửa 920, tờ bản đồ số 5 là 360m²; thửa 975 tờ bản đồ số 5 là 300m² là tài sản riêng của anh N do bố mẹ anh cho trước khi kết hôn nên anh không đề nghị chia.

Về công nợ chung của vợ chồng: Anh Nguyễn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng đầy đủ các bước tố tụng và hành vi tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 5, 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; áp dụng: khoản 1 Điều 56; 43, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N.

Về việc nuôi con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 21/12/2009 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao các cháu Nguyễn Tiến M, sinh ngày 05/05/2013; Nguyễn Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 02/12/2018 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên, tự lập được cuộc sống. Hằng tháng anh N phải cấp dưỡng nuôi một con chung (cháu Nh) cho chị H là 1.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nh thành niên tự lập được cuộc sống. Anh N, chị H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

Về chia tài sản chung: Anh Nguyễn Văn N được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: Một nhà mái bằng diện tích cả hiên nhà là 86,76m²; bếp xây lợp ngói diện tích 13,05m²; bếp xây năm 2017, lợp ngói Proxi măng diện tích 39,15m²; một chuồng lợn lợp ngói Proxi măng; một bể nước mưa 13,7m³; sân bê tông 18,1m³ (02 sân). Tài sản nội thất trong nhà gồm: Một máy giặt (SK); một tủ lạnh Aqua; một bộ bàn ghế gỗ (loại 7 món); một bình nóng lạnh (RoSi); một bình lọc nước.

Anh Nguyễn Văn N phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H tiền chênh lệch về tài sản là 192.747.157,5 đồng và khoản tiền do chị H có khó khăn, tiền công của chị H trong việc duy trì làm tăng giá trị của tài sản 40.000.000đồng tổng là: 232.747.157,5đồng làm tròn số là 232.747.200đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Buộc anh Nguyễn Văn N phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H 1.500.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn), được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp; anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung trên trị giá tài sản mà mỗi người được chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp việc nuôi con, chia tài sản chung với anh Nguyễn Văn N cư trú tại: thôn Thanh Quyết, xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tòa thụ lý đơn khởi kiện của chị H theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (chị H):

[2.1] Về yêu cầu ly hôn:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình năm 2009 đây là hôn nhân hợp pháp. Chị Nguyễn Thị H anh Nguyễn Văn N thừa nhận: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn, anh chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh chị tự nguyện ly hôn vì vậy chị H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận.

[2.2] Về việc nuôi con chung:

Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 21/12/2009; Nguyễn Tiến Minh, sinh ngày 05/05/2013; Nguyễn Ngọc Tuệ Nhi, sinh ngày 02/12/2018. Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi 03 con chung, anh N đề nghị được trực tiếp nuôi một cháu là Nguyễn Thị Ngọc Ánh. Anh N, chị H không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con. Theo quy định tại Điều 81 luật hôn nhân và gia đình thì: Vợ, chồng có quyền thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Xét thấy, anh N, chị H đều có thu nhập có điều kiện khác để nuôi con; anh N đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc Ánh, nguyện vọng của cháu Ánh muốn ở với chị H, hoặc theo phán quyết của Tòa, nên giao cháu A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; chị H trực tiếp nuôi cháu Tiến M, cháu Tuệ Nh là có căn cứ. Về cấp dưỡng nuôi con, theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con do đó cần buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung (cháu Tuệ Nh) cho chị H, mức cấp dưỡng chị H, anh N thống nhất là 1.000.000đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và ý kiến thừa nhận tại phiên tòa của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn N thì vợ chồng anh chị có tài sản chung gồm: Một nhà mái bằng diện tích cả hiên nhà là 86,76m² xây dựng năm 2017 trị giá 314.245.099đồng; bếp xây lợp ngói diện tích 13,05m² trị giá bằng 0 (hết khấu hao); bếp xây năm 2017, lợp ngói Proxi măng diện tích 39,15m² trị giá 50.849.216đồng; một chuồng lợn lợp ngói Proxi măng xây năm 2009 trị giá bằng 0 (hết khấu hao); một bể nước mưa xây năm 2009 khoảng 13,7m³ trị giá bằng 0 (hết khấu hao); sân bê tông 18,1m³ trị giá 9.900.000đồng (02 sân). Tài sản nội thất trong nhà gồm: Một máy giặt (SK) trị giá bằng 0 (hết khấu hao), một tủ lạnh Aqua trị giá bằng 0 (hết khấu hao), một bộ bàn ghế gỗ (loại 7 món) trị giá 10.500.000đồng, một bình nóng lạnh (RoSi) trị giá bằng 0 (hết khấu hao), bình lọc nước trị giá bằng 0 (hết khấu hao). Đối với một xe máy

W@ BKS 17N7 – 2235, trị giá 6.000.000đồng, anh N và chị H không đề nghị Tòa giải quyết chia nên Tòa không xem xét.

Đối với Quyền sử dụng diện tích đất 720m² (Trong đó đất ở 360m², đất vườn 360m²) tại tờ bản đồ số 05, thửa 919 xã Gia Sơn, mang tên anh Nguyễn Văn N và Quyền sử dụng đất 660m² (Đất vườn 313) trong đó: tại thửa 920, tờ bản đồ số 5 là 360m²; thửa 975 tờ bản đồ số 5 là 300m² mang tên anh Nguyễn Văn N tại xã Gia Sơn, huyện Nho Quan; chị H thừa nhận là tài sản bố mẹ anh N mua cho anh N trước khi kết hôn, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình thì: Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Do đó Tòa xác định quyền sử dụng hai thửa đất trên là tài sản riêng của anh N.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H đề nghị chia theo định giá là 385.494.315đồng.

Về chia tài sản chung: Xét thấy các tài sản chung của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn N nằm trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của anh N; các đòi dùng sinh hoạt khác gắn liền với nhà ở, để tiện cho việc khai thác, sử dụng tài sản nên giao cho anh N được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng anh chị. Chị H đề nghị chia tài sản theo giá trị, chị chỉ nhận trị giá tài sản không nhận hiện vật, vì vậy buộc anh N có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị H là có căn cứ. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến hoàn cảnh của vợ, chồng, xét thấy chị H trực tiếp nuôi 02 con chung, tài sản chung bằng hiện vật được giao cho anh N sở hữu, trước mắt rất khó khăn cần có thời gian mới ổn định được cuộc sống vì vậy khi chia tài sản chung cũng cần cân nhắc đến hoàn cảnh của chị H để chia cho chị H thêm một phần tài sản chung của vợ chồng tương đương với 1/10 trị giá tài sản chung là 38.748.431đồng. Do đó tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh N là 385.494.315đồng được chia cho chị H là 231.296.589đồng (làm tròn số là 231.296.600đồng), anh N được hưởng trị giá tài sản là 154.197.726đồng (làm tròn số là 154.197.700đồng).

Chị Nguyễn Thị H hiện đã về ở cùng nhà mẹ đẻ, khi ly hôn chị không đề nghị được lưu cư nên tòa không xét.

Về công nợ chung của vợ chồng: Khi làm đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị H có yêu cầu chia công nợ chung của vợ chồng, quá trình giải quyết vụ án chị H đã rút yêu cầu khởi kiện chia công nợ chung, Tòa đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu chia công nợ chung.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H phải chịu là 3.000.000đồng; Chị Nguyễn Thị H đã thanh toán toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nên buộc anh N phải thanh toán cho chị H 1.500.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí trên trị giá tài sản mà anh chị được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; áp dụng: khoản 1 Điều 56; 43, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

2. Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N.

3. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 21/12/2009 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu A thành niên, tự lập được cuộc sống. Giao các cháu Nguyễn Tiến M, sinh ngày 05/05/2013; Nguyễn Ngọc Tuệ Nh, sinh ngày 02/12/2018 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu M, cháu Tuệ Nh thành niên, tự lập được cuộc sống. Anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung (cháu Tuệ Nh) cho chị H mỗi tháng 1.000.000đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Tuệ Nh thành niên tự lập được cuộc sống. Chị H, anh N có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

4. Về phân chia tài sản chung.

Anh Nguyễn Văn N được sở hữu: Một nhà mái bằng diện tích cả hiện nhà là 86,76m² xây dựng năm 2017; bếp xây lợp ngói diện tích 13,05m²; bếp xây năm 2017, lợp ngói Proxi măng diện tích 39,15m²; một chuồng lợn lợp ngói Proxi măng xây năm 2009; một bể nước mưa xây năm 2009 khoảng 13,7m³; sân bê tông 18,1m³ (02 sân). Tài sản nội thất trong nhà gồm: Một máy giặt (SK), một tủ lạnh Aqua; một bộ bàn ghế gỗ (loại 7 món); một bình nóng lạnh (RoSi); bình lọc nước.

Anh Nguyễn Văn N phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H số tiền là: 231.296.600đồng (Hai trăm ba một triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng).

5. Buộc anh Nguyễn Văn N phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H 1.500.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn), được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003427 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nho Quan và chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 11.564.800đồng (Làm tròn số) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung chị H đã nộp là 9.600.000đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003425 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nho Quan, chị H còn phải nộp là 1.964.800đồng án phí chia tài sản chung. Anh Nguyễn Văn N chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 7.709.900đồng (Làm tròn số).

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện NQ;
- THADS huyện NQ;
- UBND xã phường Nơi ĐKKH;
- Đường sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

NGUYỄN ANH TUẤN